

Đại Yên, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
QUÝ I NĂM 2023**

Kính gửi: Trung tâm Y tế Thành phố Hạ Long

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	11.077
2	Số xã/phường/thị trấn	01
3	Số thôn/bản	10

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP:

TT	Nội dung		Chuyên trách (người)	Kiểm nghiệm (người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện			
		Cấp xã	01		01
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện			
		Cấp xã			
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện			
		Cấp xã			
Cộng			01		01

3. Thông tin cơ sở (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung		Số lượng
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất và kinh doanh sản phẩm do cơ sở sản xuất)	0
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm)	0
		Số cơ sở KD DVẤU (không bao gồm T.ÁDP)	27

		Số cơ sở kinh doanh TĂDP	11
		Khác BẮT	03
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP	0
		Số cơ sở KD TP	
		Khác.....	
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP + KDTP	
		Số cơ sở KD TP	
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung	
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)	
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung	
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)	
		Số cơ sở trồng trọt tập trung	
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)	
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp	
		Khác.....	
Cộng			41

II. Công tác chỉ đạo:

1. Công tác chỉ đạo tuyến xã

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn	- 23/QĐ-UBND ngày 2/2/2023 -04/KH-UBND ngày 05/1/2023 - 78/QĐ-UBND ngày	- QĐ V/v Thành lập Tổ kiểm tra liên ngành kiểm tra công tác an toàn thực phẩm; phòng chống ngộ độc thực phẩm năm 2023 trên địa bàn phường Đại Yên. - Kế hoạch Triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm Tết Nguyên đán Quý Mão và mùa Lễ hội xuân năm 2023 - QĐ V/v Thành lập Tổ kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm

			19/4/2023	trên địa bàn phường Đại Yên trong Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2023
			-07/KH-BCĐ ngày 11/01/2023	- Kế hoạch Công tác bảo đảm An toàn thực phẩm lĩnh vực ngành Y tế năm 2023
			-01/TYT-ATTP ngày 11/01/2023	Kế hoạch thông tin tuyên truyền về an toàn thực phẩm năm 2023
			-02/TYT-ATTP ngày 11/01/2023	-Phương án phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm
			-03/KH-TYT ngày 11/01/2023	- Kế hoạch kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm năm 2023
		Chỉ thị		
		Khác		
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp			
3	Khác.....			

2. Công tác chỉ đạo tuyến huyện

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	Công tác chỉ đạo bằng văn bản	Công văn		
		Chỉ thị		
		Khác		
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp			
3	Khác.....			

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp /HT	Số người tham dự	Số buổi/lớp/ HT	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị				
2	Tập huấn				
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lượt phát thanh	108	108
2	Lượt đưa tin trên truyền hình		
	Phóng sự truyền hình		
3	Tin bài trên báo in		
	Tin bài trên báo mạng		
4	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả		
5	Tranh, áp phích.		
6	Tờ gấp, tờ rơi		
7	Băng/đĩa hình.	02	02
8	Băng/đĩa âm		
9	Pano		
10	SP Khác (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....):		

2. Công tác kiểm tra, thanh tra:

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra, thanh tra.

Đơn vị	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số đoàn đột xuất	
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
Cấp huyện			01	01		
Cấp xã			01	01		
Cộng			02	02		

2.2. Kết quả:

2.2.1 Cấp huyện đã kiểm tra cơ sở cấp Tỉnh quản lý trên địa bàn

T T	Nội dung		TS cơ sở cấp tỉnh quản lý trên địa bàn	Số lượt cơ sở được kiểm tra, thanh tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất và kinh doanh sản phẩm do cơ sở sản xuất)							
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm)							
		Số cơ sở KD DVẨU (không bao gồm TẮĐP)							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Khác.....							
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia							

	cầm tập trung							
	Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
	Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
	Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
	Số cơ sở trồng trọt tập trung							
	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp							
	Khác.....							
	Cộng							

2.2.2 Số sở cấp huyện được thanh tra, kiểm tra

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra, thanh tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất và kinh doanh sản phẩm do cơ sở sản xuất)							
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm)							
		Số cơ sở KD DVẤU (không bao gồm TẮDP)	17	6	6	6	6	100%	100%
		Số cơ sở kinh doanh TẮDP							
		Khác.....							

2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Khác.....							
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp							
		Khác.....							
	Cộng		17	6	6	6	6	100 %	

2.2.3. Số cơ sở cấp xã được thanh tra, kiểm tra:

T T	Nội dung		TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra, thanh tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất và kinh doanh sản phẩm do cơ sở sản xuất)							
		Số cơ sở KD TP							

		(chỉ kinh doanh thực phẩm)							
		Số cơ sở KD DVẤU (không bao gồm T.ĐP)	27	27	27	26	26	96,2 %	
		Số cơ sở kinh doanh T.ĐP	11	5	5	3	03	60%	
		Bếp ăn tập thể	3	0	0	0	0		
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Chợ							
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp							
		Khác.....							
		Cộng	41	32	32	29	29	90,6 %	

2.2.4. xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp Tỉnh, huyện, xã trên địa bàn)

T T	Tổng hợp tình hình vi phạm	Số lượng	Lấy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	03	03	7,8% (03/38)	
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	0	0		
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị cảnh cáo	0	0		
-	Số cơ sở bị phạt tiền	0	0		
-	Tổng số tiền phạt	0	0		
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa	0	0		
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm	0	0		
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành	0	0		
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm	0	0		
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy	0	0		
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn	0	0		
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục	0	0		
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo	0	0		
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành	0	0		
-	Các xử lý khác	0	0		
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	0	0		
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	03	03		

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được cung cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test	Số lượng test
----	---------------------	---------------	---------------

		trang cấp cho xã	cấp cho huyện

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

TT	Loại xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm mẫu									
		Tổng số mẫu xét nghiệm				Số mẫu không đạt				Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 3 tháng	Tỷ lệ % mẫu không đạt
		Số lượng mẫu	Số chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích chỉ tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích chỉ tiêu XN		
1	Xét nghiệm tại labo										
1.1	Hóa lý										
1.2	Vi sinh										
Tổng số XN tại labo											
2	XN nhanh TP	20		20							
	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	40		40		05				12,5%	
	Cộng	60		60		05				8,33%	

4. Hoạt động cấp giấy: (Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung		Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy tuyến huyện quản lý	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất và kinh doanh sản phẩm do cơ sở sản xuất)			

		Số cơ sở KD TP <i>(chỉ kinh doanh thực phẩm)</i>			
		Số cơ sở KD DVẤU <i>(không bao gồm T.ẤDP)</i>			
		Số cơ sở kinh doanh TẤDP			
		Khác.....			
2	Lĩnh vực Công thương	Cơ sở SXTP			
		Cơ sở KD TP			
		Khác.....			
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung			
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung			
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở trồng trọt tập trung			
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp			
		Khác.....			
Cộng					

4.2. Xác nhận kiến thức về ATTP

TT	Nội dung		Trong 3 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người
1	Lĩnh vực	Số cơ sở SXTP <i>(gồm sản</i>				

	Y tế	xuất và kinh doanh sản phẩm do cơ sở sản xuất)				
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm)				
		Số cơ sở KD DVẤU (không bao gồm TẮDP)				
		Số cơ sở kinh doanh TẮDP				
		Khác.....				
2	Lĩnh vực Công thương	Cơ sở SXTP				
		Cơ sở KD TP				
		Khác.....				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp				
		Khác.....				
Cộng						

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung		Cơ sở thuộc phải diện ký cam kết (cấp huyện và xã quản lý)		Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg	
			Số lượng	Luỹ tích	Số lượng	Luỹ tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất và kinh doanh sản phẩm do cơ sở sản xuất)				
		Số cơ sở KD TP (chi kinh doanh thực phẩm)				
		Số cơ sở KD DVẤU (không bao gồm TẮDP)				
		Số cơ sở kinh doanh TẮDP				
		Khác.....				
2	Lĩnh vực Công thương	Cơ sở SXTP				
		Cơ sở KD TP				
		Chợ				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp				
		Khác.....				

Cộng				
-------------	--	--	--	--

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NĐT thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006):

TT	Căn nguyên	Số vụ ND		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Do vi khuẩn	0					
	Do virus	0					
	Do hóa chất	0					
	Do độc tố tự nhiên	0					
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất	0					
2	Không xác định được căn nguyên	0					
Cộng		0					

6. Kinh phí:

TT	Đơn vị	Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND cấp xã	Ngôn khác	Cộng
1.	Tuyến xã					
2.	Tuyến Huyện					
2.1	Nghành Y tế					
2.2	Nghành Công Thương					
2.3	Nghành Nông nghiệp					
Cộng		0				

Nơi nhận:

- BCD ATTP Phường(b/c)
- TTYT TP Hạ Long (b/c)
- Lưu TYT, VP.

**TM. TRẠM Y TẾ PHƯỜNG
P. TRƯỞNG TRẠM**



Trương Việt Phong